

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **346/2019/HNGĐ_ST**

Ngày: 29/11/2019

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Nhứt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ phường Tam Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Thành Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường 06 – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1708/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 341/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Dương Thị D**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: 963M, tổ 20, ấp Hương Phước, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Hữu N**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 963M, tổ 20, ấp Hương Phước, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Chị D có đơn xin vắng mặt, anh N vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Dương Thị D trình bày:

Vào năm 2011, chị Dương Thị D và anh Trần Hữu N trên cơ sở tự nguyện đã làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ngày 23/5/2011, UBND xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41/2011, quyền số 01/2011 cho chị D và anh N. Vợ chồng chung sống đã được 8 năm nhưng trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh N thường xuyên say sấn đánh đập, chửi bới vợ con. Vợ chồng cũng đã nhiều lần tự hòa giải, cũng như nhờ hàng

xóm, cơ quan chức năng khuyên giải nhưng anh N không chịu thay đổi. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Kim N1, sinh ngày 10/02/2012 và cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 27/7/2018. Khi ly hôn chị D đề nghị Tòa án giao quyền cho chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Trần Hữu N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung khi ly hôn chị D xác định là không có, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn cũng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tuy nhiên anh Trần Hữu N không thực hiện các nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến của anh N về việc giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu Trần Kim N1, sinh ngày 10/02/2012. Theo bản tự khai ngày 30/10/2019, cháu N1 có nguyện vọng được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:
 - Nguyên đơn chị Dương Thị D khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Hữu N đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị D là nguyên đơn, anh N là bị đơn trong vụ án.
 - Anh N có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
2. Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh N đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do; căn cứ khoản 01, điểm b khoản 02 Điều

227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

3. Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2011, chị Dương Thị D và anh Trần Hữu N tự nguyện kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ngày 23/5/2011, UBND xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41/2011, quyển số 01/2011 cho chị D và anh N, đối chiếu các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị D xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân xuất phát từ việc anh N hay rượu chè, say sấn hay đánh, chửi bới chị. Theo xác minh tại địa phương thì địa phương không nắm được tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D anh N. Tuy nhiên, chị D khẳng định tình cảm giữa chị và anh N đã không còn và cương quyết yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với anh N. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy anh N có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Từ những phân tích trên cho thấy qua hệ hôn nhân giữa chị D và anh N đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Chị Dương Thị D và anh Trần Hữu N có 02 con chung là cháu Trần Kim N1, sinh ngày 10/02/2012 và cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 27/7/2018. Xét thấy, 02 cháu N1 và Đ còn nhỏ cần có sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ và nên phát triển cùng nhau. Cháu N1 có nguyện vọng được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên việc giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung chị D là có cơ sở chấp nhận. Do chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, chị D xác định là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, vì không có ý kiến của anh N nên không thể xác thực về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, do đó các đương sự được quyền khởi kiện đối với phần này bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147; 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 09, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng các điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 01 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị D đối với bị đơn anh Trần Hữu N về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Chị Dương Thị D, sinh năm 1989 được ly hôn với anh Trần Hữu N, sinh năm 1981.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Kim N1, sinh ngày 10/02/2012 và cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 27/7/2018 cho chị Dương Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Trần Hữu N tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008939 ngày 24/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Chị D đã nộp đủ án phí theo quy định.

Chị D và anh N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Trần Thị Hồng Ngọc – Trương Thị Thìn

Đỗ Minh Nhựt

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp. Biên Hòa;
- UBND xã Vũ Hòa;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Minh Nhựt